

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.495.461.088	236.451.862.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	82.634.740.814	46.456.265.470
1. Tiền	111		40.634.740.814	46.456.265.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		31.460.949.902	66.547.303.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	29.568.339.543	68.154.554.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	3.785.092.872	191.878.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	182.264.110	295.616.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.074.746.623)	(2.094.746.623)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	149.587.920.599	121.348.459.596
1. Hàng tồn kho	141		149.587.920.599	121.348.459.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.811.849.773	2.099.833.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	379.898.598	2.099.833.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	7.431.951.175	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.652.384.832	85.824.036.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		73.386.202.840	82.557.176.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	73.386.202.840	82.557.176.315
- Nguyên giá	222		387.079.297.620	380.669.914.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(313.693.094.780)	(298.112.738.235)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.448.025.338	851.713.429
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	10.448.025.338	851.713.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.818.156.654	2.415.146.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.818.156.654	2.415.146.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		357.147.845.920	322.275.899.163



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.077.631.764	93.446.831.987
I. Nợ ngắn hạn	310		112.077.631.764	93.446.831.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	73.208.157.571	30.352.509.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.764.450	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	4.754.128.078	463.882.658
4. Phải trả người lao động	314		18.472.279.011	19.289.722.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	7.818.934.115	185.497.073
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.085.158.998	1.688.450.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		41.298.369.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	4.700.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		977.209.541	133.400.241
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245.070.214.156	228.829.067.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	245.070.214.156	228.829.067.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.756.103.776	41.514.956.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.687.513.796	11.050.362.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.068.589.980	30.464.594.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		357.147.845.920	322.275.899.163

VN: 30
C
CI
VICA
VHE

Biên Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám Đốc



M.S.D.N.: 3600961762 - C.I.C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THÉP
VICASA-VNSTEEL
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Xuân Tiến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 03 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	486.929.365.470	364.198.149.723	1.259.335.957.662	1.058.982.861.194
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	1.737.116.400	-	5.075.890.800	34.930.000
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		1.737.116.400	-	5.075.890.800	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	34.930.000
2.4	- Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		485.192.249.070	364.198.149.723	1.254.260.066.862	1.058.947.931.194
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	448.757.898.580	349.907.375.775	1.165.528.711.666	1.000.497.584.545
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.434.350.490	14.290.773.948	88.731.355.196	58.450.346.649
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	454.774.922	90.652.712	937.320.177	1.098.584.842
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	249.980.365	139.271.634	1.620.928.284	707.023.414
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		249.940.998	142.588.634	1.620.884.477	704.885.650
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7.439.540.219	6.725.397.709	15.782.084.234	10.370.131.794
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	5.662.769.025	3.084.574.571	19.705.363.765	15.450.010.432
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.536.835.803	4.432.182.746	52.560.299.090	33.021.765.851
12	Thu nhập khác	31	VII.6	4.000.000	1.800.000	32.158.793	71.572.728
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	-	6.720.408	952.719.895
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.000.000	1.800.000	25.438.385	(881.147.167)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.540.835.803	4.433.982.746	52.585.737.475	32.140.618.684
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	4.708.167.161	886.796.549	10.517.147.495	6.428.123.737
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.832.668.642	3.547.186.197	42.068.589.980	25.712.494.947
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.240	234	2.770	1.693
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

00
 ÔN
 ỚP
 TH.
 SA-V
 2=7

Biên Hoà, ngày 03 tháng 10 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		52.585.737.475	32.140.618.684
2. Điều chỉnh cho các khoản :			23.092.310.986	17.312.975.941
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17.325.641.260	18.485.156.178
- Các khoản dự phòng	03		4.680.000.000	(913.723.013)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(783)	2.137.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(534.213.968)	(965.480.638)
- Chi phí lãi vay	06		1.620.884.477	704.885.650
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		75.678.048.461	49.453.594.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.674.402.901	(29.725.982.615)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.239.461.003)	48.594.252.425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.714.703.587	42.775.253.514
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.316.925.123	1.562.814.869
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.652.959.534)	(772.521.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.847.016.074)	(7.457.176.171)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			9.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.202.650.700)	(2.466.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		117.441.992.761	101.973.293.168
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.964.220.901)	(12.659.012.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		226.400.000	67.272.728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.055.175	898.207.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.216.765.726)	(11.693.532.268)

901
G1
HÀ
ẾP
VSTE
ĐỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		150.240.667.500	118.036.456.658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(191.539.036.700)	(204.007.980.212)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.748.383.274)	(22.498.569.150)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(64.046.752.474)	(108.470.092.704)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		36.178.474.561	(18.190.331.804)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.456.265.470	70.869.272.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		783	(2.137.764)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	82.634.740.814	52.676.803.259

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 05 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

76
Y
N
EL
30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2017

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo giá thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,....)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.



- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	196.923.754	282.015.524
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	40.437.817.060	46.174.249.946
+ Tiền Việt Nam đồng:	40.427.965.548	46.164.172.036
+ Tiền ngoại tệ (USD):	9.851.512	10.077.910
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	42.000.000.000	
Cộng	82.634.740.814	46.456.265.470

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	27.493.592.920	66.059.808.281
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	28.630.732.879	67.057.423.366
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	2.358.341.906	2.813.923.747
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	14.867.934.173	34.656.175.847
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.762.537.100	
+ Công ty Thép Tây Đô:	4.641.919.700	10.731.646.272
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	937.606.664	1.097.131.538
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.074.746.623)	(2.094.746.623)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	28.633.909.679	67.057.423.366
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	14.867.934.173	34.656.175.847
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.762.537.100	
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	3.176.800	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
+ Công ty Thép Tây Đô:	4.641.919.700	10.731.646.272
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	2.358.341.906	2.813.923.747

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	182.264.110	-	295.616.889	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	11.400.000		7.400.000	
- Tạm ứng (141)	128.919.373		147.935.130	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	41.944.737		107.281.759	
- Phải thu khác (1388)			33.000.000	
- Phải thu khác (3388)				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	105.000.000			125.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.358.341.906	388.595.283		2.813.923.747	844.177.124	
Cộng	2.463.341.906	388.595.283	-	2.938.923.747	844.177.124	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	69.476.589.878		74.358.291.536	
- Công cụ, dụng cụ:	136.935.748		127.023.564	
- Bán thành phẩm phối thép:	2.077.703.197		17.250.691.568	
- Thành phẩm:	71.038.143.547	-	29.612.452.928	
- Hàng gửi bán:	6.858.548.229		-	
Cộng	149.587.920.599	-	121.348.459.596	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	8.552.945.795	-	851.713.429	-
- Cải tạo cân trung hàng ngang sang cân hàng dọc			851.713.429	
- Cải tạo nổi dài Nhà xưởng 50T PX Luyện	291.082.713			
- Dự án đầu tư bộ làm mát hệ thống Xử lý Khí Thái	1.112.857.600			
- Dự án đầu tư Biến thế lò AF 25.000 KVA	7.073.204.482			
- Dự án đầu tư Máy đóng bó thép thanh	75.801.000			
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	1.895.079.543	-	-	-
- Sửa chữa lớn Sàn nguội thổi 3 - PX Cán	487.792.701			
- Sửa chữa lớn Đường nội bộ Năm 2017	481.982.648			
- SCL Gia cố, sửa chữa phòng biến thế lò 20T	191.635.035			
- SCL thay mái tôn, chống dột nhà xưởng	347.202.771			
- SCL Hệ thống nước làm mát biến thế lò 20T PX Luyện	219.869.071			
- Sửa chữa lớn Nền nhà xưởng Luyện	166.597.317			
Cộng	10.448.025.338	-	851.713.429	-

2017
 GT
 HẠT
 S P
 VSTEEL
 ĐỒ

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	58.688.188.597	273.191.222.561	38.199.757.317	10.210.671.075	380.075.000	380.669.914.550
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.367.908.992				8.367.908.992
- Thanh lý, nhượng bán		620.338.053	421.125.642	917.062.227		1.958.525.922
Số dư cuối năm	58.688.188.597	280.938.793.500	37.778.631.675	9.293.608.848	380.075.000	387.079.297.620
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	48.237.688.379	212.364.105.498	29.332.407.044	7.798.462.314	380.075.000	298.112.738.235
- Khấu hao trong năm	2.305.996.121	12.476.454.797	1.680.576.940	523.842.272		16.986.870.130
- Tăng khác		338.771.130				338.771.130
- Thanh lý, nhượng bán		407.096.846	421.125.642	917.062.227		1.745.284.715
Số dư cuối năm	50.543.684.500	224.772.234.579	30.591.858.342	7.405.242.359	380.075.000	313.693.094.780
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761		82.557.176.315
- Tại ngày cuối năm	8.144.504.097	56.166.558.921	7.186.773.333	1.888.366.489		73.386.202.840

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6.965.963.237

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

194.271.438.134

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	379.898.598	2.099.833.750
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	222.526.820	1.611.836.422
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	57.336.647	81.197.328
- Chi phí Bảng hiệu quảng cáo		406.800.000
- Các khoản khác:	100.035.131	
b) Dài hạn:	1.818.156.654	2.415.146.625
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	791.642.000	798.903.208
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	1.026.514.654	1.586.431.738
- Các khoản khác:		29.811.679
Cộng	2.198.055.252	4.514.980.375

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	3.785.092.872	191.878.808
- Trả trước cho người bán:	3.785.092.872	191.878.808
+ Công ty TNHH Một Thành Viên 756		15.000.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	936.970.472	
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	1.310.295.500	
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật điện Vạn Việt	429.000.000	
+ Công ty TNHH Máy Công Nghiệp Tan Chong Việt Nam	389.400.000	
+ Công ty TNHH Cơ Khí Điều Động Dương		117.670.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Cầu Minh Anh		40.000.000
+ Các đơn vị khác	719.426.900	19.208.808
Cộng	3.785.092.872	191.878.808

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:			150.240.667.500	191.539.036.700	41.298.369.200	41.298.369.200
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	-	-	150.240.667.500	191.539.036.700	41.298.369.200	41.298.369.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	-	-	38.189.505.750	53.835.326.600	15.645.820.850	15.645.820.850
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN I TP.HCM	-	-	29.719.323.150	40.754.307.550	11.034.984.400	11.034.984.400
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	-	-	82.331.838.600	96.949.402.550	14.617.563.950	14.617.563.950
Cộng			150.240.667.500	191.539.036.700	41.298.369.200	41.298.369.200

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	73.208.157.571	73.208.157.571	30.352.509.374	30.352.509.374
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.154.705.800	2.154.705.800	300.551.500	300.551.500
- Công ty Thép Tây Đô	23.090.799.600	23.090.799.600		
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	12.726.878.780	12.726.878.780	1.867.879.200	1.867.879.200
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư			1.939.810.400	1.939.810.400
- Công ty TNHH Thương Mại An Trung Mạnh	7.989.003.000	7.989.003.000		
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu			1.833.053.200	1.833.053.200
- Công ty CP Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	604.364.500	604.364.500	1.147.846.700	1.147.846.700
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	1.514.467.120	1.514.467.120	1.678.849.480	1.678.849.480
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	1.201.042.370	1.201.042.370	1.411.863.200	1.411.863.200
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt			4.134.053.000	4.134.053.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Phụng Phát	5.553.866.450	5.553.866.450	1.443.508.000	1.443.508.000
- Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát	4.248.286.900	4.248.286.900		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	4.046.287.300	4.046.287.300		
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.078.455.751	10.078.455.751	11.053.889.471	11.053.889.471
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
<i>(Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn)</i>				
- Các đối tượng khác				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	24.437.209.525	24.437.209.525	5.255.355.246	5.255.355.246
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	628.624.725	628.624.725	442.449.593	442.449.593
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	38.247.000	38.247.000		
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	275.719.400	275.719.400	464.640.000	464.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	373.705.200	373.705.200	463.744.600	463.744.600
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	30.113.600	30.113.600	7.227.000	7.227.000
- Công ty Thép Tây Đô	23.090.799.600	23.090.799.600		
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ			336.088.830	336.088.830

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	313.312.677	12.056.921.575	19.802.185.427	(7.431.951.175)
- Thuế TNDN	38.035.740	10.517.147.495	5.847.016.074	4.708.167.161
- Thuế thu nhập cá nhân	111.334.241	2.275.282.449	2.340.655.773	45.960.917
- Các loại Thuế khác	1.200.000	7.167.500	8.367.500	-
Cộng	463.882.658	24.856.519.019	27.998.224.774	(2.677.823.097)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	7.818.934.115	185.497.073
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty	1.256.592.727	
- Chi phí lãi vay		32.075.057
- Trích trước chi phí thương hiệu thép chữ "V"	2.687.162.900	
- Trích trước chi phí điện trích trước	793.140.306	153.422.016
- Chi phí sửa chữa máy biến thế 16.000 KVA	1.350.000.000	
- Lương chế độ chi cho CB CNV Công ty	1.685.220.000	
- Chi phí phải trả khác	46.818.182	

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	160.165.000	162.462.000
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	224.386.295	154.104.224
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	98.600.000	149.325.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	840.000.000	775.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	474.376.991	437.449.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.630.712	10.110.000
Cộng	2.085.158.998	1.688.450.764

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					30.464.594.313	30.464.594.313
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Giảm khác					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					42.068.589.980	42.068.589.980
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	57.756.103.776	245.070.214.156

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2016)	22.780.983.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322

+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.780.983.000	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	434,37	443,57
- USD	434,37	443,57
-		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	484.316.905.530	354.406.740.678
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.292.631.454	8.837.891.272
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.319.828.486	953.517.773
Cộng	486.929.365.470	364.198.149.723
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	477.104.821.396	348.676.563.895
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức		117.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	30.878.061.000	8.755.878.000
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung		11.732.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	441.968.464.942	319.561.817.414
- Công ty Thép Tây Đô	4.219.927.000	2.742.083.431
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	8.873.000	41.390.500
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	24.950.000	26.000.000
- Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây		563.646.000
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		16.857.016.050
- Công ty Tôn Phương Nam	4.545.454	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Chiết khấu thương mại	1.737.116.400	
Cộng	1.737.116.400	

3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	447.502.222.522	341.474.492.619
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	726.526.058	8.150.157.733
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	529.150.000	282.725.423
Cộng	448.757.898.580	349.907.375.775

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.681.710	40.645.277
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	40.150	
- Lãi bán hàng trả chậm	106.053.062	50.007.435
Cộng	454.774.922	90.652.712

5. Chi phí tài chính	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Lãi tiền vay	249.940.998	142.588.634
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	39.367	(3.317.000)
- Lãi trả chậm mua vật tư		
Cộng	249.980.365	139.271.634

6. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
- Các khoản khác	4.000.000	1.800.000
Cộng	4.000.000	1.800.000

7. Chi phí khác	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Chi phí ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất		
- Các khoản khác		
Cộng		-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.124.492.532	1.004.374.453
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	425.749.444	531.290.720
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	170.364.276	80.653.971
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.950.432	847.780.421
- Chi phí bằng tiền khác	1.743.212.341	625.475.006
Cộng	5.662.769.025	3.084.574.571
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	169.361.688	145.484.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.306.577.534	1.744.545.865
- Chi phí bằng tiền khác	2.895.266.537	92.290.909
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V"	2.068.334.460	4.743.076.346
Cộng	7.439.540.219	6.725.397.709

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.895.389.780	247.936.071.695
- Chi phí nhân công	26.806.682.205	21.066.155.992
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.565.124.620	4.263.536.772
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.497.267.761	61.341.834.279
- Chi phí bằng tiền khác	7.745.971.978	6.377.059.261
Cộng	511.510.436.344	340.984.657.999

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2017	Quý 03 năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.708.167.161	886.796.549
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.708.167.161	886.796.549

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	150.240.667.500	118.036.456.658
Cộng	150.240.667.500	118.036.456.658

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	191.539.036.700	204.007.980.212
Cộng	191.539.036.700	204.007.980.212

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiến